

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đồng Nai, tháng 03 năm 2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

#### Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Châu Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16/12/2020)
Ông Hà Quang Hòa	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16/12/2020)
Ông Lương Hữu Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/06/2020)
Ông Lê Văn Khuê	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/06/2020)
Bà Đặng Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Diệu Hương	Thành viên
Ông Đinh Tiến Lộc	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Lương Hữu Hưng	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/09/2020)
Ông Lê Văn Khuê	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/09/2020)
Bà Đặng Thị Thu Thảo	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Đức Lượng	Phó giám đốc
Ông Phan Quốc Toàn	Phó giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/07/2020)

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Lương Hữu Hưng  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Số: 21/2021/KT-AVI-TC2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hoà Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29/03/2021, từ trang 6 đến trang 31 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo Thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi Công ty Cổ phần Hoà Việt về việc truy thu tiền thuê đất đối với Công ty cho giai đoạn 2011 – 2015. Theo đó, Công ty phải nộp bổ sung tiền thuê đất với số tiền khoảng 22,6 tỷ đồng. Hiện tại, Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xác định lại đơn giá tiền thuê đất làm cơ sở ký Phụ lục bổ sung cho Hợp đồng thuê đất và xác định lại số tiền truy thu theo Thông báo của Cục thuế tỉnh Đồng Nai. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty chưa ước tính số tiền thuê đất có thể phải nộp bổ sung cho giai đoạn 2011 - 2015 để hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Bình Minh**  
Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHNKT 0034-2018-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
*Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021*

**Bùi Quốc Trung**  
Kiểm toán viên  
Số giấy CNĐKHNKT 1937-2018-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B01 - DN**  
*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			31/12/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>119.875.794.048</b>	<b>111.336.196.008</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>36.517.303.795</b>	<b>6.305.533.445</b>
1. Tiền	111		24.517.303.795	6.305.533.445
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>57.048.489.727</b>	<b>70.196.558.443</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	69.138.627.954	82.719.149.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		625.753.254	903.178.195
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.008.612.357	2.964.809.983
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(15.724.503.838)	(16.390.579.411)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>24.470.042.319</b>	<b>32.495.311.431</b>
1. Hàng tồn kho	141		24.743.990.943	36.964.656.178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(273.948.624)	(4.469.344.747)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.839.958.207</b>	<b>2.338.792.689</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	271.503.365	308.849.284
2. Thuế GTGT được khấu trừ Thuê và các khoản khác phải thu	152		1.022.756.691	1.484.245.254
3. Nhà nước	153	15	545.698.151	545.698.151
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>70.470.696.970</b>	<b>78.340.974.911</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>66.065.736.009</b>	<b>74.250.709.840</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	65.003.758.540	73.063.401.131
- Nguyên giá	222		288.727.139.659	288.234.950.713
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(223.723.381.119)	(215.171.549.582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.061.977.469	1.187.308.709
- Nguyên giá	228		4.166.531.424	4.166.531.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.104.553.955)	(2.979.222.715)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>471.500.000</b>	<b>471.500.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		471.500.000	471.500.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.933.460.961</b>	<b>3.618.765.071</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.933.460.961	3.618.765.071
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>190.346.491.018</b>	<b>189.677.170.919</b>

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B01- DN**  
*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>47.672.971.894</b>	<b>56.059.310.888</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>47.672.971.894</b>	<b>56.059.310.888</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	10.472.505.008	8.306.790.147
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	23.200.000.000	22.991.933.334
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	60.634.424	101.251.339
4. Phải trả người lao động	314		11.419.529.781	8.211.711.306
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		665.731.279	988.574.134
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		51.363.636	15.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.803.207.766	3.224.147.626
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	-	12.219.903.002
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>142.673.519.124</b>	<b>133.617.860.031</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>142.673.519.124</b>	<b>133.617.860.031</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.678.400.100	21.678.400.100
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.966.246.862)	(24.021.905.955)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(24.021.905.955)	(34.588.795.328)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.055.659.093	10.566.889.373
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>190.346.491.018</b>	<b>189.677.170.919</b>

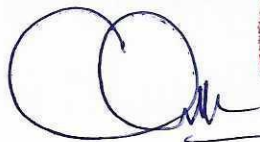
Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Trưởng phòng  
Tài chính - Kế toán



Nguyễn Nguyễn Quốc Vũ

Giám đốc



Lương Hữu Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

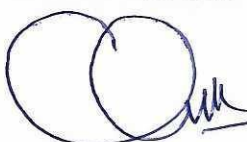
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	437.378.184.640	366.076.358.417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	437.378.184.640	366.076.358.417
4. Giá vốn hàng bán	11	21	390.987.898.871	316.285.179.123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.390.285.769	49.791.179.294
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	49.076.499	13.610.319
7. Chi phí tài chính	22	23	2.500.476.083	4.885.124.154
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	2.494.956.828	4.885.070.062
8. Chi phí bán hàng	25	24	4.854.865.992	5.308.818.240
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	30.141.973.984	29.143.658.551
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.942.046.209	10.467.188.668
11. Thu nhập khác	31	26	121.302.884	99.700.705
12. Chi phí khác	32	26	7.690.000	-
13. Lợi nhuận khác	40	26	113.612.884	99.700.705
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.055.659.093	10.566.889.373
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.055.659.093	10.566.889.373
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	705	822

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Trưởng phòng  
Tài chính - Kế toán


Nguyễn Nguyên Quốc Vũ



Giám đốc

Lương Hữu Hưng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2020	2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.055.659.093	10.566.889.373
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.682.763.851	9.055.919.397
- Các khoản dự phòng	03	(4.861.471.696)	(15.550.148.434)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(36.386.181)	(8.703.988)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	98.626.789	(4.852.239)
- Chi phí lãi vay	06	2.494.956.828	4.885.070.062
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.434.148.684	8.944.174.171
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.275.632.852	32.733.934.347
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12.220.665.235	48.443.326.141
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.901.777.289	(5.298.386.961)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(277.349.971)	(1.968.379.736)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.518.116.103)	(4.970.087.749)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.036.757.986	77.885.580.213
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(634.188.946)	(2.972.826.294)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30.601.074	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.171.063	4.852.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(596.416.809)	(2.967.974.055)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	194.974.649.723	248.215.045.007
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(207.194.552.725)	(318.492.473.141)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.667.825)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.228.570.827)	(70.277.428.134)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	30.211.770.350	4.640.178.024
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.305.533.445	1.665.431.490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(76.069)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	36.517.303.795	6.305.533.445

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Kiều Thị Tô Tâm

Trưởng phòng  
Tài chính - Kế toán



Nguyễn Nguyễn Quốc Vũ



Giám đốc

Lương Hữu Hưng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃ SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01/09/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 9.778.162 cổ phần tương ứng với 97.781.620.000 đồng tương ứng với 76,08% vốn điều lệ của Công ty, các cổ đông khác nắm giữ 3.074.890 cổ phần tương ứng với 23,92% vốn điều lệ của Công ty; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty đến thời điểm 31/12/2020 là 272 người (tại 31/12/2019 là 283 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Tây Ninh;

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, số dư của khoản mục lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2020 của Công ty là âm 14,9 tỷ đồng. Ban lãnh đạo Công ty đang tiếp tục nỗ lực thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, tìm kiếm khách hàng mới, cải thiện khả năng sinh lời và đảm bảo chắc chắn Công ty sẽ hoạt động liên tục theo quy định.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn; phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị của các loại công cụ, dụng cụ xuất sử dụng, giá trị sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn. Giá trị của các tài sản nói trên được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 3 năm.

**Ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty Cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà Nước. Trong năm, Công ty trích quỹ tiền lương và ghi nhận vào chi phí với giá trị 39,5 tỷ đồng. Quỹ tiền lương đã được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị của Công ty.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; trích trước giá vốn hàng hóa, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; trích trước chi phí ngừng việc theo thời vụ hoặc theo kế hoạch..., trong đó:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ phải thu trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	169.856.644	231.566.568
Tiền gửi ngân hàng	24.347.447.151	5.870.114.877
Tiền đang chuyển	-	203.852.000
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>36.517.303.795</b>	<b>6.305.533.445</b>

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>28.829.999.602</b>	<b>33.860.558.289</b>
Công ty TNHH Thiên Hòa Lợi	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Phúc Thịnh	3.336.235.300	2.402.295.160
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nội Bài	1.365.210.205	1.365.210.205
Minh Tâm (Cambodia) Imex Ltd	1.996.362	2.229.682.903
Công ty TNHH Thuốc lá Hữu Nghị	1.346.402.252	100.085.600
Các đối tượng khác	11.156.699.849	16.139.828.787
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)</b>	<b>40.308.628.352</b>	<b>48.858.591.387</b>
<b>Cộng</b>	<b>69.138.627.954</b>	<b>82.719.149.676</b>

(\*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về bồi thường	1.353.078.584	-	1.353.078.584	-
Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi	1.493.178.643	-	1.493.178.643	-
Tạm ứng	103.762.400	-	27.720.000	-
Các khoản phải thu khác	58.592.730	-	90.832.756	-
<b>Cộng</b>	<b>3.008.612.357</b>	<b>-</b>	<b>2.964.809.983</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**8. NỢ XẤU**

Khách hàng nợ	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Trên 3 năm</b>						
Công ty TNHH Thiên lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634	-	11.623.455.634	11.623.455.634	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nội Bài	1.365.210.205	1.365.210.205	-	1.365.210.205	1.365.210.205	-
Công ty TNHH XNK Trung Khánh	-	-	-	300.000.000	300.000.000	-
DIMON INTERNATIONAL TRADING CO, LIMITED	120.880.930	120.880.930	-	120.880.930	120.880.930	-
Công ty XNK Hưng Yên	84.940.362	84.940.362	-	84.940.362	84.940.362	-
Công ty TNHH MTV TM và XD Trung Dũng	-	-	-	16.079.060	16.079.060	-
DNTN Chánh Thuận	619.221.050	619.221.050	-	619.221.050	619.221.050	-
Bùi Thị Chấn	10.083.450	10.083.450	-	10.083.450	10.083.450	-
Nguyễn Thành Lê	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-
Võ Đại Nghĩa	55.140.210	55.140.210	-	55.140.210	55.140.210	-
Nguyễn Văn Thống	134.377.108	134.377.108	-	134.377.108	134.377.108	-
Phạm Văn Việt	384.302.322	384.302.322	-	384.302.322	384.302.322	-
Vũ Duy Hiền	667.371.099	667.371.099	-	667.371.099	667.371.099	-
Nguyễn Văn Nhượng	53.295.850	53.295.850	-	53.295.850	53.295.850	-
Trần Văn Thuộc	40.851.895	40.851.895	-	40.851.895	40.851.895	-
Công ty TNHH MTV Hưng Đa Lộc	-	-	-	349.996.513	349.996.513	-
Phạm Quốc Khánh	167.028.055	167.028.055	-	167.028.055	167.028.055	-
Phạm Văn Mạnh	129.793.683	129.793.683	-	129.793.683	129.793.683	-
<b>Từ 2 đến 3 năm</b>						
Khách hàng khác	330.074.264	248.551.985	81.522.279	355.074.264	248.551.985	106.522.279
<b>Cộng</b>	<b>15.806.026.117</b>	<b>15.724.503.838</b>	<b>81.522.279</b>	<b>16.497.101.690</b>	<b>16.390.579.411</b>	<b>106.522.279</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.479.503.297	(173.665.137)	12.335.997.180	(173.665.137)
Công cụ, dụng cụ	145.892.851	-	196.672.714	-
Thành phẩm	7.038.863.901	(100.283.487)	21.366.575.430	(4.295.679.610)
Hàng hoá	3.079.730.894	-	3.065.410.854	-
<b>Cộng</b>	<b>24.743.990.943</b>	<b>(273.948.624)</b>	<b>36.964.656.178</b>	<b>(4.469.344.747)</b>

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>271.503.365</b>	<b>308.849.284</b>
Chi phí bảo hiểm	139.207.205	168.790.187
Chi phí trả trước bao bì	22.129.906	34.969.971
Chi phí trả trước nhiên liệu	66.206.107	83.626.985
Chi phí khác	43.960.147	21.462.141
<b>Dài hạn</b>	<b>3.933.460.961</b>	<b>3.618.765.071</b>
Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	3.933.460.961	3.569.476.349
Chi phí khác	-	49.288.722
<b>Cộng</b>	<b>4.204.964.326</b>	<b>3.927.614.355</b>

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2020	3.103.409.047	781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
Tại ngày 31/12/2020	3.103.409.047	781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2020	1.952.931.022	744.291.693	282.000.000	2.979.222.715
Khấu hao trong năm	110.281.236	15.050.004	-	125.331.240
Tại ngày 31/12/2020	2.063.212.258	759.341.697	282.000.000	3.104.553.955
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2020	1.150.478.025	36.830.684	-	1.187.308.709
Tại ngày 31/12/2020	1.040.196.789	21.780.680	-	1.061.977.469

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>												
Tại ngày 01/01/2020	154.199.445.764	115.711.694.462	14.984.940.660	2.666.327.391	672.542.436	288.234.950.713						
Tăng trong năm	117.218.182	33.000.000	400.000.000	83.970.764	-	634.188.946						
Mua sắm	117.218.182	33.000.000	400.000.000	83.970.764	-	634.188.946						
Giảm trong năm	-	-	142.000.000	-	-	142.000.000						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	142.000.000	-	-	142.000.000						
Tại ngày 31/12/2020	154.316.663.946	115.744.694.462	15.242.940.660	2.750.298.155	672.542.436	288.727.139.659						
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>												
Tại ngày 01/01/2020	96.982.383.173	101.446.480.893	14.506.854.292	1.563.288.788	672.542.436	215.171.549.582						
Tăng trong năm	5.552.473.554	2.552.859.614	198.410.251	253.689.192	-	8.557.432.611						
Khấu hao trong năm	5.552.473.554	2.552.859.614	198.410.251	253.689.192	-	8.557.432.611						
Giảm trong năm	-	-	5.601.074	-	-	5.601.074						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.601.074	-	-	5.601.074						
Tại ngày 31/12/2020	102.534.856.727	103.999.340.507	14.699.663.469	1.816.977.980	672.542.436	223.723.381.119						
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>												
Tại ngày 01/01/2020	57.217.062.591	14.265.213.569	478.086.368	1.103.038.603	-	73.063.401.131						
Tại ngày 31/12/2020	51.781.807.219	11.745.353.955	543.277.191	933.320.175	-	65.003.758.540						

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 148.791.175.252 đồng (Ngày 31/12/2019 là 146.748.165.539 đồng).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>10.354.979.373</b>	<b>10.354.979.373</b>	<b>8.098.740.147</b>	<b>8.098.740.147</b>
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV Hoàng Long	608.080.000	608.080.000	668.985.829	668.985.829
Công Ty TNHH XD Hoàng Quân Phát	287.589.656	287.589.656	-	-
Công ty TNHH Nam Thái Nguyễn	-	-	181.734.797	181.734.797
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	8.289.466.117	8.289.466.117	5.697.514.389	5.697.514.389
Phải trả khách hàng khác	1.169.843.600	1.169.843.600	1.550.505.132	1.550.505.132
<b>b. Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (*)</b>	<b>117.525.635</b>	<b>117.525.635</b>	<b>208.050.000</b>	<b>208.050.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>10.472.505.008</b>	<b>10.472.505.008</b>	<b>8.306.790.147</b>	<b>8.306.790.147</b>

(\*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
CN Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT tại TP HCM	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Liên doanh Thuốc Lá BAT - VINATABA	20.000.000.000	19.991.933.334
Khác	200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>23.200.000.000</b>	<b>22.991.933.334</b>

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	Phát sinh trong năm		01/01/2020
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(545.698.151)	-	-	(545.698.151)
Thuế thu nhập cá nhân	60.634.424	154.773.150	195.390.065	101.251.339
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.968.421.742	1.968.421.742	-
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>(485.063.727)</b>	<b>2.129.194.892</b>	<b>2.169.811.807</b>	<b>(444.446.812)</b>
Trong đó:				
- Số thuế phải nộp	60.634.424			101.251.339
- Số thuế phải thu	545.698.151			545.698.151

Theo Thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi Công ty Cổ phần Hòa Việt về việc yêu cầu truy thu tiền thuê đất đối với Công ty cho giai đoạn 2011 - 2015 với số tiền truy thu là 22.636.013.228 đồng. Sau khi nhận được Thông báo nói trên, Công ty đã rà soát lại hồ sơ và phản hồi lại Cục thuế tỉnh Đồng Nai bằng Thông báo số 630/CPHV-TCKT ngày 21/12/2020 về việc đề nghị Cục thuế tỉnh Đồng Nai xem xét các nội dung tại Công văn số 14943/UBND-KTNS ngày 4/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai liên quan tới khoản truy thu tiền thuê đất cho giai đoạn 2011 - 2015, nội dung công văn số 14943/UBND-KTNS ngày 4/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc giao Cục thuế chủ trì, phối hợp Sở tài nguyên môi trường cùng các đơn vị có liên quan của tỉnh Đồng Nai rà soát các quy định, nghiên cứu kịp thời xác định lại đơn giá thuê đất làm cơ sở cho Sở Tài nguyên và môi trường ký phụ lục hợp đồng thuê đất theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được phản hồi từ Cục thuế tỉnh Đồng Nai liên quan đến việc ký Phụ lục bổ sung cho Hợp đồng thuê đất số 47/HĐTĐ ngày 12/10/2009. Ngày 12/07/2012, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Đồng Nai đã có Văn bản số 2320/STC-GCS về lập phụ lục hợp đồng thuê đất số 47/PLHĐTĐ, đơn giá thuê đất áp dụng đối với giai đoạn 2011 - 2015 được giải thích theo Công văn số 4887/STC-GCS ngày 19/12/2012. Trong suốt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020, Công ty đã nhiều lần gửi văn bản tới các cơ quan có thẩm quyền về việc xác định đơn giá thuê đất để ký phụ lục hợp đồng thuê đất để làm căn cứ chính xác cho việc xác định tiền thuê đất phải nộp cho tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, do Công ty chưa ký được phụ lục Hợp đồng thuê đất nên chưa có đủ căn cứ để tính số tiền thuê đất phải nộp (bị truy thu) cho giai đoạn 2011 - 2015 nói trên cũng như chưa xác định chính xác số phải nộp cho giai đoạn 2016 - 2020 để hạch toán và ghi sổ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

## 16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		Phát sinh trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	-	-	194.974.649.723	202.526.389.663	7.551.739.940	7.551.739.940
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	-	-	135.378.096.784	142.929.836.724	7.551.739.940	7.551.739.940
	-	-	59.596.552.939	59.596.552.939	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Biên Hòa	-	-	-	4.668.163.062	4.668.163.062	4.668.163.062
<b>Cộng</b>	-	-	194.974.649.723	207.194.552.725	12.219.903.002	12.219.903.002

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	128.530.520.000	7.430.845.886	21.678.400.100	(34.588.795.328)	123.050.970.658
Lãi trong năm	-	-	-	10.566.889.373	10.566.889.373
Tại ngày 01/01/2020	128.530.520.000	7.430.845.886	21.678.400.100	(24.021.905.955)	133.617.860.031
Lãi trong năm	-	-	-	9.055.659.093	9.055.659.093
Tại ngày 31/12/2020	128.530.520.000	7.430.845.886	21.678.400.100	(14.966.246.862)	142.673.519.124

**Được phép phát hành và đã góp đủ**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng (cổ phần)	12.853.052	12.853.052
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	128.530.520.000	128.530.520.000

*Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:*

	31/12/2020		01/01/2020	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	76,08%	97.781.620.000	76,08%	97.781.620.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,53%	8.387.380.000	6,53%	8.387.380.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2,80%	3.594.590.000	2,80%	3.594.590.000
Các cổ đông khác	14,60%	18.766.930.000	14,60%	18.766.930.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>128.530.520.000</b>	<b>100%</b>	<b>128.530.520.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052

## 18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Liên doanh Thuộc lá BAT-VINATABA	720.000.000	2.160.000.000
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	120.718.199	67.784.787
Cổ tức phải trả	583.261.135	591.928.960
Nhận ký quỹ ngắn hạn	337.535.600	367.756.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	41.692.832	36.677.879
<b>Cộng</b>	<b>1.803.207.766</b>	<b>3.224.147.626</b>

## 19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2020	01/01/2020
1. Ngoại tệ	USD	9.077,42	682,95
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ	Kg	1.744.358	3.432.740
- Nguyên liệu thuốc lá gia công	Kg	1.744.358	3.432.740

## 20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>437.378.184.640</b>	<b>366.076.358.417</b>
Doanh thu bán nguyên liệu	135.393.800.845	136.448.073.704
Doanh thu bán thành phẩm	211.072.139.280	123.075.534.280
Doanh thu bán vật tư	17.246.771.351	20.868.453.327
Doanh thu gia công	44.099.100.736	56.261.978.366
Doanh thu khác	29.566.372.428	29.422.318.740
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>437.378.184.640</b>	<b>366.076.358.417</b>
Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (*)	230.385.737.297	133.056.637.662

(\*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu	131.361.614.572	129.991.837.492
Giá vốn thành phẩm	196.099.610.133	111.161.745.061
Giá vốn vật tư	16.421.385.219	19.560.644.998
Giá vốn gia công	36.524.806.955	44.308.786.781
Giá vốn khác	10.580.481.992	11.262.164.791
<b>Cộng</b>	<b>390.987.898.871</b>	<b>316.285.179.123</b>

## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.171.063	4.852.239
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.905.436	8.758.080
<b>Cộng</b>	<b>49.076.499</b>	<b>13.610.319</b>

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.494.956.828	4.885.070.062
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.519.255	54.092
<b>Cộng</b>	<b>2.500.476.083</b>	<b>4.885.124.154</b>

## 24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>30.141.973.984</b>	<b>29.143.658.551</b>
Chi phí nhân công	16.662.254.201	16.728.060.592
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.301.057.072	1.838.875.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	863.481.119	649.668.340
Chi phí dự phòng	(666.075.573)	62.029.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.219.742.944	2.076.095.918
Chi phí khác	6.761.514.221	7.788.928.367
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>4.854.865.992</b>	<b>5.308.818.240</b>
Chi phí nhân công	213.774.919	176.718.561
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	590.826.722	802.146.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.417.294.870	1.461.155.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.527.311.241	2.760.359.280
Chi phí khác bằng tiền	105.658.240	108.437.610
<b>Cộng</b>	<b>34.996.839.976</b>	<b>34.452.476.791</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	41.861.964.319	42.478.378.050
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	410.249.564.236	358.069.816.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.682.763.851	9.055.919.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.635.102.674	29.898.223.600
Chi phí khác	2.225.798.880	7.901.538.933
<b>Cộng</b>	<b>497.655.193.960</b>	<b>447.403.876.069</b>

## 26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>121.302.884</b>	<b>99.700.705</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	30.601.074	99.700.705
Thu nhập khác	90.701.810	-
<b>Chi phí khác</b>	<b>7.690.000</b>	<b>-</b>
Chi phí khác	7.690.000	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>113.612.884</b>	<b>99.700.705</b>

## 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận Lãi/(lỗ) trong năm	9.055.659.093	10.566.889.373
<b>Điều chỉnh cho thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>394.666.666</b>
<i>Thu lao hội đồng quản trị</i>	<i>-</i>	<i>394.666.666</i>
Các khoản lỗ được kết chuyển	(9.055.659.093)	(10.961.556.039)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận Lãi/(lỗ) trong năm	9.055.659.093	10.566.889.373
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.055.659.093	10.566.889.373
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12.853.052	12.853.052
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>705</b>	<b>822</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***29. GIAO DỊCH VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Công ty có các số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:**Các bên liên quan:

<b>Các đơn vị</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	Cùng Công ty mẹ

Sổ dư với các bên liên quan:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>40.308.628.352</b>	<b>48.858.591.387</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	24.529.126.432	6.067.155.142
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	27.122.720.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.039.933.700	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	7.096.782.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	778.856.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	1.043.219.205
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	92.312.220	93.705.040
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	2.640.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	6.368.400.000	4.790.610.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	-	4.400.000
<b>Cộng</b>	<b>40.308.628.352</b>	<b>48.858.591.387</b>
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>117.525.635</b>	<b>208.050.000</b>
Công ty TNHH SXKD Bao bì VINATOYO	111.469.777	203.852.000
Công ty Thương mại Miền Nam	6.055.858	4.198.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>22.991.933.334</b>
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	20.000.000.000	19.991.933.334
CN Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT tại TP HCM	3.000.000.000	3.000.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>230.385.737.297</b>	<b>133.056.637.662</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	115.772.815.700	12.045.550.968
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	38.400.000.000	43.522.720.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	19.758.292.000	13.840.933.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	7.037.105.200	9.859.965.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.915.942.400	18.022.848.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	6.868.400.000	4.790.610.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	1.160.000.000
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	13.290.200	4.400.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	850.795.500	206.910.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	21.676.485.427	24.167.448.994
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	854.781.120	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	3.577.829.750	1.955.251.700
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.160.000.000	3.480.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	11.500.000.000	-
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>2.020.279.454</b>	<b>172.603.078</b>
Công ty Thương mại Miền Nam	28.045.454	30.902.728
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	36.060.000	141.700.350
Công ty TNHH SXKD Bao bì VINATOYO	1.948.855.000	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	7.319.000	-
	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2.974.030.521	2.631.672.075

### 30. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu (năm 2020 là 6,76 %). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo hoạt động liên tục và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.517.303.795	6.305.533.445
Các khoản phải thu ngắn hạn	56.422.736.473	69.293.380.248
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>92.940.040.268</b>	<b>75.598.913.693</b>
<b>Các khoản nợ tài chính</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	-	12.219.903.002
Phải trả người bán và phải trả khác	12.154.994.575	11.463.152.986
Chi phí phải trả ngắn hạn	665.731.279	988.574.134
<b>Cộng các khoản nợ tài chính</b>	<b>12.820.725.854</b>	<b>24.671.630.122</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Các rủi ro tỷ giá từ các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được đánh giá là không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Các chi nhánh của Công ty thực hiện thu mua nguyên liệu thuốc lá từ các hộ nông dân theo giá do Văn phòng Công ty giao trong điều kiện thị trường thông thường. Công ty có thể chịu rủi ro về giá hàng hoá khi có sự cạnh tranh từ các đối thủ cạnh tranh tại từng thời điểm và địa điểm thu mua.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2020</b>			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	12.219.903.002	-	12.219.903.002
Phải trả người bán và phải trả khác	11.463.152.986	-	11.463.152.986
Chi phí phải trả ngắn hạn	988.574.134	-	988.574.134
<b>Cộng</b>	<b>24.671.630.122</b>	<b>-</b>	<b>24.671.630.122</b>
<b>Tại 31/12/2020</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	12.154.994.575	-	12.154.994.575
Chi phí phải trả ngắn hạn	665.731.279	-	665.731.279
<b>Cộng</b>	<b>12.820.725.854</b>	<b>-</b>	<b>12.820.725.854</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.305.533.445	-	6.305.533.445
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.293.380.248	-	69.293.380.248
<b>Cộng</b>	<b>75.598.913.693</b>	<b>-</b>	<b>75.598.913.693</b>
<b>Tại 31/12/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.517.303.795	-	36.517.303.795
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.422.736.473	-	56.422.736.473
<b>Cộng</b>	<b>92.940.040.268</b>	<b>-</b>	<b>92.940.040.268</b>

**32. NỢ TIỀM TÀNG**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 15, theo Thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi Công ty Cổ phần Hòa Việt về việc yêu cầu truy thu tiền thuê đất đối với Công ty cho giai đoạn 2011 - 2015 với số tiền truy thu khoảng 22,6 tỷ đồng. Trong suốt thời gian từ năm 2012 đến năm 2020, Công ty đã nhiều lần gửi văn bản tới các cơ quan có thẩm quyền về việc xác định đơn giá thuê đất để ký phụ lục hợp đồng thuê đất, xác định giá thuê để làm căn cứ chính xác cho việc xác định tiền thuê đất phải nộp cho tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty cũng chưa ký được phụ lục Hợp đồng thuê đất. Do vậy, Công ty xác định chưa có đủ căn cứ để tính số tiền thuê đất phải nộp (bị truy thu) cho giai đoạn 2011 - 2015 nói trên cũng như chưa xác định chính xác số phải nộp cho giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện ghi sổ kế toán theo quy định.

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện Công ty đang tiếp tục tham gia giải quyết các tranh chấp với người lao động đã nghỉ việc khởi kiện Công ty tại tòa án, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) do ảnh hưởng của sự kiện nêu trên.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 34. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCP ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2019 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

## 35. SỐ LIỆU SO SÁNH

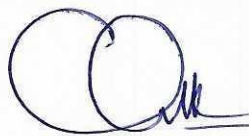
Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Trưởng phòng  
Tài chính - Kế toán

Nguyễn Nguyên Quốc Vũ

Giám đốc



Lương Hữu Hưng